

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 795/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. VỊ TRÍ, VAI TRÒ

Vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) bao gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh, là cửa ngõ ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động là khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á.

Vùng ĐBSH có dân cư đông đúc, có lịch sử phát triển lâu đời gắn với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Bên cạnh đó, vùng có Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố quan trọng như thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh... đã tạo cho vùng có vị trí, vai trò quan trọng, là vùng trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước. Với các cơ quan Trung ương, các

trung tâm điều hành của nhiều tổ chức kinh tế lớn và các trung tâm, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và triển khai lớn của quốc gia, Vùng ĐBSH đã, đang, và sẽ tiếp tục giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả nước.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển kinh tế - xã hội vùng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực của cả nước theo hướng mở, có khả năng hội nhập quốc tế sâu, rộng, gắn kết chặt chẽ với các vùng trong cả nước.

- Tận dụng tốt các lợi thế của Vùng để nâng cao tăng trưởng và khả năng cạnh tranh, gắn với phát triển bền vững. Ưu tiên phát triển có trọng tâm đối với một số ngành mũi nhọn có khả năng tạo động lực và dẫn dắt các ngành khác phát triển, tạo được thương hiệu đặc trưng cho sản phẩm của Vùng.

- Là vùng đi đầu của cả nước trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh hóa, phát thải thấp và phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Phát triển nhanh các ngành kinh tế, nâng cao rõ rệt thu nhập của lao động và chất lượng cuộc sống dân cư; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền của Tổ quốc.

- Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các di sản thiên nhiên, các nhu cầu an sinh và trật tự an toàn xã hội.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Vùng ĐBSH thực sự là địa bàn tiên phong của cả nước thực hiện các “đột phá chiến lược”, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới thành công mô hình tăng trưởng, trở thành đầu tàu của cả nước về phát triển kinh tế, đảm đương vai trò to lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế:

- Nâng tỷ trọng đóng góp cho GDP cả nước của vùng từ 24,7% năm 2010 lên 26,6% năm 2015 và 28,7% năm 2020; tỷ trọng đóng góp cho xuất khẩu cả nước lên 32,5% vào năm 2015 và 35,0% vào năm 2020. Phân đấu đến năm 2020 các địa phương trong vùng đều trích nộp cho ngân sách Trung ương.

- Nâng cao thu nhập bình quân đầu người lên 2.500 USD vào năm 2015 và khoảng 4.180 USD vào năm 2020 (bằng 1,3 lần mức trung bình của cả nước). Năng suất lao động năm 2020 gấp ít nhất 2,3 lần so với năm 2010.

- Phần đầu đến năm 2020 tỷ trọng nông nghiệp trong GDP của Vùng đạt 7 - 7,5%; công nghiệp, xây dựng từ 45 - 47%; dịch vụ từ 46 - 48%.

- Phần đầu kim ngạch xuất khẩu tăng 16 - 18%/năm trong cả kỳ quy hoạch. Tiến dần đến cân bằng cán cân xuất - nhập khẩu và đạt mức xuất siêu trung bình 3 - 4 tỷ USD/năm.

- Tốc độ đổi mới công nghệ bình quân đạt khoảng 20%/năm.

b) Về văn hóa - xã hội:

- Dân số của vùng đến năm 2015 vào khoảng 20,8 triệu người; đến năm 2020 khoảng hơn 21,7 triệu người (Tốc độ tăng dân số trung bình của vùng khoảng 0,93%/năm trong cả thời kỳ 2011 - 2020).

- Giải quyết việc làm hàng năm cho 300 - 350 nghìn lao động. Phần đầu tăng chỉ tiêu về tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của vùng đạt mức 80% và nâng tỷ trọng lao động có trình độ kỹ thuật chuyên môn (có bằng) đạt trên 40% vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm khoảng 2% và nâng mức thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng lên 3,5 lần.

- Xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu quy mô tầm quốc gia tại Thủ đô Hà Nội và một số thành phố lớn của Vùng. Phần đầu đến năm 2015, 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Vùng có đủ các thiết chế văn hóa; đến năm 2020 có 95 - 100% số quận, huyện, thị xã có nhà văn hóa và thư viện; 85 - 90% số xã, thị trấn có nhà văn hóa; 65 - 70% số làng có nhà văn hóa.

- Đến năm 2015 có 100% di tích quốc gia đặc biệt, 80% di tích quốc gia và đến năm 2020 có 88% di tích quốc gia trên địa bàn được tu bổ, tôn tạo.

c) Về bảo vệ môi trường: Khắc phục cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường ở cả khu vực thành thị và nông thôn, đảm bảo yêu cầu bền vững trong suốt quá trình phát triển. Phần đầu đến năm 2020 trên 95% chất thải rắn ở đô thị và trên 95% chất thải y tế được xử lý; trên 85% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

d) Về an ninh, quốc phòng:

- Bảo đảm vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trên mọi mặt trận. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng quốc phòng, an ninh đảm bảo yêu cầu tác chiến khi cần thiết.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục và vận động quần chúng chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp của nhà nước nhằm hạn chế, đẩy lùi tai nạn giao thông, tai nạn lao động; giáo dục và xây dựng nếp sống văn hóa mới tại các cộng đồng dân cư.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch

- Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao trong các lĩnh vực vận tải, tư vấn, thiết kế, phát minh - sáng chế, tài chính - ngân hàng, viễn thông, giáo dục - đào tạo, y tế chữa bệnh chất lượng cao, thương mại, du lịch và khoa học công nghệ. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ thời kỳ 2011 - 2020 vào khoảng 10%/năm.

- Phát triển các hệ thống kho bãi theo chuẩn quốc tế, gắn liền với các tuyến cao tốc, tuyến đường ven biển, tuyến cửa khẩu và hệ thống cảng để hình thành mạng lưới dịch vụ bến bãi, thúc đẩy giao thương quốc tế.

- Phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ 25 - 30% hành khách công cộng được vận chuyển bằng hình thức hiện đại, giao thông thông minh, cả đường bộ và đường sắt.

- Phát triển hạ tầng viễn thông hiện đại, mở rộng diện phủ sóng có băng thông lớn và chất lượng cao trên diện rộng. Đến 2020, tỷ lệ đường dây thuê bao cố định đạt 35 - 40 đường/100 dân, tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định 80 - 85%, tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng 35 - 40 thuê bao/100 dân, tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet trên 65%, dân số sử dụng Internet đạt trên 70%.

- Mở rộng mạng lưới trung tâm thương mại, siêu thị ở các đô thị trong vùng, đầu tư, nâng cấp hạ tầng các chợ đầu mối nông sản, thủy sản tại các vùng sản xuất tập trung, các trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm ở các đô thị có quy mô lớn. Hoàn thiện hệ thống thương mại điện tử và hệ thống thông tin giao dịch thương mại đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

- Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng lành mạnh, theo hướng hiện đại hóa và đa dạng hóa các tổ chức và loại hình dịch vụ. Phát triển Hà Nội trở thành trung tâm tài chính - ngân hàng có uy tín trong khu vực.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng. Đầu tư xây dựng một số khu du lịch trọng điểm quốc gia có tầm vóc quốc tế. Phấn đấu đến năm 2015 thu hút khoảng 17 - 18 triệu lượt khách trong nước và 3,2 - 3,5 triệu lượt khách du lịch quốc tế, đến năm 2020 thu hút khoảng 24 - 25 triệu lượt khách trong nước và khoảng 4,5 - 5,0 triệu lượt khách du lịch quốc tế.

2. Về phát triển công nghiệp

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, có giá trị nội địa hóa cao, có khả năng tham gia sâu được vào chuỗi giá trị toàn cầu như: điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông, cơ khí chế tạo máy; sửa chữa, đóng tàu thủy và phương tiện hàng hải; thép chất lượng cao và vật liệu xây dựng mới; hóa - dược phẩm, công nghiệp chế biến thực phẩm và ngành dệt may, da - giày.

- Nâng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong công nghiệp chế biến lên trên 35% vào năm 2015 và trên 60% vào năm 2020. Phấn đấu nâng tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp chủ lực lên 50% vào năm 2020.

- Ưu tiên phát triển theo chiều sâu công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo máy và sửa chữa - đóng tàu thủy và phương tiện hàng hải, sản xuất thép chất lượng cao, thép chuyên dụng. Mở rộng quy mô công nghiệp dược, công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm gắn với các vùng nguyên liệu.

- Phát triển công nghiệp dệt may, da giày theo hướng xuất khẩu và phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đẩy mạnh phát triển các ngành hỗ trợ như sợi, chỉ may, nhuộm, thiết kế mẫu sản phẩm để chuyển dần từ gia công sang sản xuất nội địa hóa sản phẩm vào năm 2020.

- Ưu tiên các dự án đầu tư có quy mô lớn, ít thâm dụng lao động, sản xuất sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ sạch, tạo giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường.

- Tập trung huy động, thu hút nhà đầu tư để phát triển các khu, cụm công nghiệp hiện có; phát triển các khu, cụm công nghiệp cơ khí đóng và sửa chữa tàu biển, các phương tiện hàng hải đáp ứng nhu cầu trong nước ở Hải Phòng, Quảng Ninh và Nam Định.

3. Về phát triển nông nghiệp - nông thôn

- Tập trung phát triển ngành với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu; đồng thời ổn định quỹ đất phục vụ cho mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

- Tập trung sản xuất thâm canh lúa đặc sản, rau, hoa và cây trồng vụ đông; phát triển nuôi lợn, gia cầm với quy mô công nghiệp; nuôi thủy sản nước lợ, nước ngọt và nuôi hải sản trên biển. Áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hiện đại hóa công tác quản lý nhằm nâng giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1 ha đạt trên 100 triệu đồng vào năm 2020.

- Đầu tư, bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ. Trồng cây phân tán, bảo vệ môi trường ở các đô thị lớn, rừng ngập mặn ven biển nhằm kết hợp phát triển du lịch, nghỉ dưỡng.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới, chú trọng phát triển làng nghề truyền thống và phát triển du lịch sinh thái với các sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ hướng xuất khẩu đặc trưng của địa phương.

4. Phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Giáo dục - đào tạo: Đầu tư xây dựng một số trường đại học chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế tại Hà Nội; phấn đấu đưa tỷ lệ số sinh viên đại học, cao đẳng đạt

khoảng 5 người/100 dân vào năm 2020. Tập trung đào tạo mới và đào tạo lại trình độ cao cho các ngành công nghiệp điện tử, chế tạo máy, điện, sản xuất vật liệu, ngân hàng, du lịch, viễn thông, các ngành công nghiệp hỗ trợ.

- Y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân: Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện tuyến Trung ương, phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở y tế dự phòng. Ưu tiên nâng cấp các trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội và các Viện nghiên cứu về y tế trọng điểm trên địa bàn Vùng.

- Văn hóa và thể dục thể thao: Phấn đấu đến năm 2020 xây dựng hoàn thành một số công trình văn hóa, thể thao có tầm cỡ Quốc gia và châu lục mang đặc trưng văn hóa vùng, đảm bảo điều kiện tổ chức các giải thi đấu cấp châu lục và quốc tế. Đầu tư đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp và các khu vui chơi giải trí cho trẻ em tại vùng Hà Nội và các tỉnh trong vùng.

- Giảm nghèo, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội: Chú trọng tạo việc làm, nâng cao chất lượng việc làm, tăng cao thu nhập cho người lao động. Phát triển hệ thống an sinh xã hội, đa dạng hóa các loại hình trợ giúp và cứu trợ xã hội. Thực hiện Chương trình nhà ở xã hội, nhà ở cho các đối tượng có thu nhập trung bình và thấp, trước hết ở khu vực Hà Nội và một số thành phố lớn trong vùng.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng

Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội làm động lực để phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Kết hợp chặt chẽ đầu tư kết cấu hạ tầng thủy lợi với giao thông, phát triển mạng lưới đô thị và điểm dân cư nông thôn.

a) Về phát triển giao thông

- Đường bộ: Hoàn thành việc xây dựng hệ thống các trục đường cao tốc nhằm liên kết các trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ trong vùng với cả nước; các trục liên kết vùng, đường kết nối giữa các tỉnh, các tuyến đường ven biển gắn với đê biển, cảng biển. Đầu tư hoàn thiện các tuyến quốc lộ trên địa bàn vùng; các trục liên kết, đường Hồ Chí Minh; các tuyến giao thông chính ra vào thành phố Hà Nội; các trục giao thông hướng tâm, nút giao tại các Quốc lộ, các tuyến tránh đô thị, các đường vành đai và các cầu lớn tại Hà Nội.

- Sân bay: Cải tạo nhà ga T1 Nội Bài, hoàn thành xây mới nhà ga hành khách T2 công suất lên 25 triệu lượt khách/năm và 0,5 triệu tấn hàng/năm trước năm 2015 và 50 triệu lượt khách/năm và 2 triệu tấn hàng/năm vào năm 2020. Nâng cấp và phát triển cảng hàng không Cát Bi, cảng hàng không Gia Lâm.

- Cảng biển: Xây dựng hệ thống cảng biển đồng bộ, hướng tới hiện đại, mang tầm khu vực với trung tâm là cụm cảng Hải Phòng - Quảng Ninh. Trong đó tập trung phát triển cảng Hải Phòng (Lạch Huyện) thành cảng cửa ngõ quốc tế, đáp ứng nhu cầu vận tải biển quốc tế và khu vực.

- Đường sắt: Ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống tuyến đường sắt hiện có; phát triển đường sắt trên cao tại Thủ đô Hà Nội. Nghiên cứu các phương án để đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao từ Hà Nội đi các hướng: Thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai, Hải Phòng, Lạng Sơn. Phần đầu đến năm 2020, vận tải hành khách công cộng đô thị Hà Nội đạt 35%, Hải Phòng và các đô thị tương đương khác đạt 15 - 20% số lượng hành khách công cộng.

- Đường thủy: Nâng cấp và xây dựng mới một số cảng đầu mối, bến hàng hóa và hành khách trên tuyến sông Hồng, sông Thái Bình, các tuyến đường thủy nội địa khác trong vùng; đồng thời nâng cấp các cảng phục vụ tuyến giao thông thủy nội địa.

b) Về hạ tầng cung cấp điện: Đầu tư xây dựng các công trình nguồn và mạng lưới cung cấp điện phù hợp với Tổng sơ đồ Phát triển Điện lực 7. Ưu tiên đầu tư các nhà máy có công suất từ 1.000 MW trở lên. Phát triển lưới truyền tải điện đồng bộ, phù hợp với tiến độ vận hành các nhà máy điện. Nghiên cứu áp dụng lưới điện thông minh, công nghệ hiện đại trong việc kết nối, hòa mạng đồng bộ với hệ thống lưới điện quốc gia và các nước trong khu vực.

c) Về hạ tầng cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường

Từng bước đầu tư bảo đảm việc cấp nước cho các đô thị và công nghiệp của toàn vùng. Phần đầu đến năm 2015, tỷ lệ cấp nước sạch tại các đô thị từ loại III trở lên đạt 90%, các đô thị loại IV đạt 70%; đến năm 2020, tỷ lệ cấp nước đối với các đô thị loại IV trở lên đạt 90%, các đô thị loại V đạt 70%;

Đầu tư xây dựng một số cơ sở xử lý chất thải rắn nguy hại cho toàn vùng và tại các địa phương. Xây dựng cơ sở phân loại và xử lý rác thải ở các thành phố, thị xã, các khu công nghiệp, các làng nghề. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn và chất thải y tế ở tất cả các địa phương.

Khắc phục tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa ở các đô thị loại II trở lên, thu gom và xử lý khoảng 85% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị vào năm 2015 và 90% vào năm 2020; đảm bảo các đô thị từ loại IV trở lên không bị ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

d) Về hạ tầng thủy lợi

Củng cố và tu bổ hệ thống đê biển, đê sông, các trạm bơm, các công trình ngăn mặn, xả lũ, giữ ngọt, tiêu úng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Tập trung đầu tư nâng cấp một số hệ thống thủy lợi trọng điểm như: Bắc Hưng Hải, Sông Nhuệ, Bắc Nam Hà, Bắc sông Đuống; nâng cấp các công trình thủy lợi bảo đảm phục vụ cung cấp nước tưới, tiêu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp; đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ vùng miền núi, hải đảo

tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất của nhân dân gắn với chương trình xóa đói giảm nghèo, ổn định dân cư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Xây dựng các phương án bảo đảm an toàn về tính mạng và tài sản của nhân dân vùng quy hoạch dự phòng xả lũ các hồ chứa thủy điện khi cần thiết để bảo đảm an toàn cho Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong Vùng.

6. Bảo vệ môi trường

- Ưu tiên phát triển các ngành áp dụng cơ chế sản xuất sạch, áp dụng công nghệ tiên tiến, tiêu hao ít năng lượng, phát thải thấp. Đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ bảo vệ môi trường.

- Tăng cường thanh tra, giám sát việc thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất công nghiệp, du lịch, thực hiện kiểm toán môi trường, áp dụng các công cụ kinh tế và hành chính trong quản lý bảo vệ môi trường đối với các dự án.

- Thực hiện việc phân vùng môi trường và quản lý tổng hợp lưu vực sông, vùng bờ biển, đề phòng sự cố liên quan đến vận tải biển như tràn dầu, rò rỉ hóa chất độc hại...

7. Kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh

- Quy hoạch và xây dựng các khu kinh tế quốc phòng, kết hợp chặt chẽ giữa hai nhiệm vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng an ninh, tăng cường tiềm lực quốc phòng như xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, sẵn sàng đập tan âm mưu và thủ đoạn của các thế lực thù địch.

- Bảo đảm sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành, các địa phương trong quá trình triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế với việc xây dựng các vùng kinh tế - quốc phòng trọng điểm, xây dựng các công trình quốc phòng và khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố vững chắc.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN

1. Định hướng sử dụng đất

Tăng cường quản lý đất đai theo phương châm khai thác có hiệu quả và sử dụng tiết kiệm đất đai, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất nông nghiệp cho các mục đích phi nông nghiệp. Thực hiện tốt việc giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài theo đúng quy định của nhà nước theo nguyên tắc công khai và đảm bảo tính nghiêm minh về pháp lý đối với quyền sử dụng đất của tổ chức và cá nhân.

2. Phát triển hệ thống đô thị

- Xây dựng hệ thống đô thị và các khu đô thị mới theo hướng văn minh, hiện đại gắn với phát triển công nghiệp và dịch vụ trên cơ sở đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa hai tiểu vùng Bắc và Nam Đồng bằng sông Hồng.

- Coi trọng phát triển hợp lý theo chiều cao của các khu công nghiệp và khu đô thị mới đảm bảo tiết kiệm đất đai, giữ gìn môi trường sinh thái. Kết hợp chặt chẽ phát triển đô thị, nhất là các đô thị ven biển như Hải Phòng, Quảng Ninh với yêu cầu đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Phát triển thành phố Hà Nội, quy mô dân số khoảng 7,9 - 8,0 triệu dân vào năm 2020, là trung tâm Vùng giàu đẹp, văn minh, hiện đại, tiêu biểu cho cả nước, đảm bảo thực hiện chức năng là trung tâm chính trị, văn hóa, khoa học, công nghệ, giao thương và kinh tế lớn của cả nước, trên cơ sở có sự phân công, hợp tác để hình thành một hệ thống đô thị, khu công nghiệp, hành lang kinh tế hợp lý làm “xương sống” cho sự phát triển của cả vùng.

- Phát triển Vùng Thủ đô Hà Nội đạt quy mô khoảng 13,5 triệu dân vào năm 2020, gắn với phát triển một số đô thị vệ tinh về phía Tây, Nam đến đường vành đai 4 và về phía Bắc đến khu vực Mê Linh, Đông Anh; phía Đông đến khu vực Gia Lâm và Long Biên.

- Phát triển thành phố Hải Phòng (quy mô khoảng 2,2 triệu dân vào năm 2020 trong đó dân số nội thành khoảng 1,5 triệu dân, là cửa ngõ hội nhập kinh tế của cả miền Bắc với việc ưu tiên đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng gồm cảng biển, cảng hàng không, các trục, tuyến đường bộ, đường sắt kết nối với Thủ đô Hà Nội và các trung tâm kinh tế lớn trong vùng.

- Phát triển thành phố Hạ Long thành Thành phố biển đặc thù của vùng có quy mô dân số tới năm 2020 khoảng 630 nghìn người, liên kết chặt chẽ với các đô thị ven biển khác của vùng bằng vành đai kinh tế năng động của quốc gia Hạ Long - Vân Đồn - Hải Hà - Móng Cái.

- Phát triển thành phố Hải Dương (quy mô khoảng trên 350 nghìn dân vào năm 2020) thành đô thị trung tâm với chức năng chủ yếu là phát triển công nghiệp, đồng thời đảm nhận một phần dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của vùng.

- Phát triển thành phố Nam Định (quy mô dân số đô thị khoảng 518 nghìn dân năm 2020) thành đô thị trung tâm khu vực phía Nam Đồng bằng sông Hồng với các ưu tiên phát triển là công nghiệp phục vụ nông nghiệp, đào tạo và chữa bệnh cho tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng và chòm đô thị Ninh Bình, Thái Bình và các đô thị ven biển.

3. Phát triển các tiểu vùng kinh tế

Tập trung phát triển các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng. Hạn chế phát triển công nghiệp, khu công nghiệp ở địa bàn các tỉnh có ưu thế trồng lúa góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Tận dụng lợi thế của khu vực trung du (đất bạc màu nhiều) và khu vực ven biển (đất xấu nhiều) để bố trí các công trình công nghiệp và dịch vụ. Hoàn thiện các khu đô thị mới đang triển khai xây dựng; từng bước điều chỉnh lại sự phát triển và phân bố các khu dân cư nông thôn theo hướng tập trung, hiện đại về hạ tầng kinh tế - xã hội.

a) Tiểu vùng Bắc Đồng bằng sông Hồng (còn gọi là vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ), gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hà Nội, các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng.

Phát triển vùng Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế và khoa học công nghệ của cả nước. Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp, dịch vụ có thế mạnh để trở thành ngành kinh tế chủ lực thúc đẩy tăng trưởng.

Phát triển tiểu vùng đi đầu cả nước về nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng gắn với chất lượng tăng trưởng cao và bền vững. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế đi đôi với việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đảm bảo công bằng tiến bộ xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường và bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh.

b) Tiểu vùng Nam Đồng bằng sông Hồng (gồm các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình và Nam Định):

Ưu tiên phát triển vùng lúa chất lượng cao; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản với quy mô lớn; tập trung phát triển ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ chế biến nông sản và bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch. Phát triển thành phố Nam Định thành một trung tâm chuyên giao khoa học - công nghệ, tập trung vào công nghệ sinh học như lai tạo, sản xuất giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao.

Đẩy mạnh việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử của vùng; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, du lịch hội nghị, hội thảo; hình thành trung tâm hội chợ, triển lãm, xúc tiến thương mại; thể dục thể thao.

c) Phát triển các hành lang kinh tế chủ yếu tạo bộ khung phát triển:

Xây dựng và phát triển các hành lang kinh tế chủ yếu gắn với các khu đô thị và khu công nghiệp thành các hành lang kinh tế tổng hợp, đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế của toàn vùng gồm các hành lang: Hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng; Nội thành Hà Nội - Nội Bài - Hạ Long; Hà Nội - Việt Trì qua thành phố Vĩnh Yên; Hành lang kinh tế ven biển Móng Cái - Quảng Ninh - Hải Phòng - Kim Sơn - Ninh Bình; Hành lang kinh tế Hà Nội - Lạng Sơn.

V. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ (Phụ lục kèm theo)

VI. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Các lĩnh vực ưu tiên phát triển

- Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp thúc đẩy phát triển nền kinh tế của Vùng; tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp; cải cách thủ tục hành chính.

- Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông để tạo sự kết nối giữa các địa phương trong vùng và vùng lân cận; mạng lưới thủy lợi phục vụ sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản và các công trình ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, dạy nghề, phát triển nhanh nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực sản xuất để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và giá trị.

2. Giải pháp về vốn đầu tư

Huy động có hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là phát huy sức mạnh nội lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

- Tập trung phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước, tăng cường công tác chống thất thu, xử lý nghiêm các trường hợp trốn lậu thuế, gian lận thương mại; đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời ngân sách nhà nước.

- Ưu tiên vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để đầu tư các công trình, dự án có ý nghĩa chiến lược của vùng, không có khả năng thu hồi vốn, khắc phục xử lý ô nhiễm môi trường, các cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu, các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn; đồng thời cân đối ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, nhất là đối với người nghèo, hộ gia đình chính sách; tăng cường công tác kiểm soát chi, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

- Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư đến năm 2020; trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác quảng bá giới thiệu, xúc tiến đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế; sử dụng và tranh thủ tối đa nguồn vốn ODA để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật có quy mô lớn, đồng bộ và hiện đại.

- Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ đất đai; ban hành chính sách khuyến khích đầu tư kết hợp với tạo lập môi trường

đầu tư thông thoáng; phát triển thị trường tài chính; đẩy mạnh công tác xã hội hóa đầu tư vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao.

- Mở rộng các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO, PPP,... tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các thị trường vốn; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư, góp vốn đầu tư bằng tài sản.

3. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Chính sách hỗ trợ đối với vùng sản xuất lúa gạo nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia (cấp tín dụng ưu đãi thu mua, trữ, bình ổn giá lúa, đầu tư kết cấu hạ tầng, hệ thống kho chứa theo hướng liên kết với các địa phương, tạo động lực phát triển); hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp sạch, sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, nhất là các sản phẩm xuất khẩu và xây dựng thương hiệu hàng hóa nông sản.

- Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp sơ chế và chế biến nông, lâm, thủy sản ở vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn. Chính sách đặc thù về đầu tư, tài chính và tín dụng đối với tiểu vùng có nhiều sông, rạch, bao gồm cả cơ chế về tỷ lệ đầu tư và suất đầu tư đối với các dự án phát triển sử dụng vốn từ nguồn ngân sách và tín dụng có nguồn vốn từ ngân sách.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Xây dựng và ban hành các chính sách nhằm phát huy và thu hút nhân tài, lao động kỹ thuật trình độ cao đến làm việc lâu dài ở các địa phương trong vùng, đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phù hợp với tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của vùng.

- Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa để nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động được đào tạo và sức khỏe cho nhân dân, nâng cao trình độ cán bộ, công chức quản lý kinh tế; cán bộ, công chức quản lý hành chính nhà nước. Mở rộng dạy nghề, xúc tiến, hỗ trợ và giới thiệu việc làm bằng nhiều hình thức thích hợp; có chính sách đào tạo nghề cho lao động chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

- Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch và công bố quy hoạch mạng lưới trường học các cấp (phổ thông, dạy nghề, cao đẳng, đại học); ưu tiên dành quỹ đất cho các trường ngoài công lập nhằm đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa giáo dục - đào tạo. Hoàn chỉnh quy hoạch phát triển ngành y tế và quy hoạch đào tạo cán bộ y tế, trong đó tập trung phát triển khu y tế kỹ thuật cao; tăng cường đầu tư cho các trung tâm y tế chuyên sâu, đào tạo nguồn nhân lực cho mạng lưới y tế cơ sở, hoạt động y tế dự phòng.

5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tập trung đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học (đặc biệt trong lĩnh vực gen, năng lượng và thông tin) và triển khai công nghệ, đặc biệt là các hoạt động nghiên cứu có tính sáng tạo cao gắn với đổi mới công nghệ sản xuất trên địa bàn vùng. Đồng thời đẩy mạnh việc cung cấp thông tin về chính sách, các hoạt động hành chính, kinh tế, xã hội, môi trường cho các tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong vùng.

- Hình thành hệ thống đánh giá chất lượng cấp quốc gia trên cơ sở liên kết với các cơ sở khoa học nước ngoài có năng lực để đánh giá và kiểm tra chất lượng các hoạt động phát triển, như một hệ thống phản biện xã hội đối với cơ chế, chính sách và các sản phẩm chủ yếu.

- Tập trung nghiên cứu ứng dụng, tạo bước phát triển mới, có hiệu quả trong nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước. Khuyến khích nghiên cứu sáng tạo xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và vùng.

- Phát huy nội lực, kết hợp với phát triển hợp tác quốc tế, xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, tạo lập thị trường khoa học công nghệ gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

6. Giải pháp về cải cách hành chính

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính theo hướng công khai, minh bạch đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhằm tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư và giải quyết tốt các thủ tục hành chính.

- Xây dựng và ban hành đầy đủ, kịp thời các cơ chế, chính sách đảm bảo phát huy dân chủ, sáng kiến, sáng tạo và làm cho toàn bộ hệ thống chính quyền các cấp hoạt động tốt, đáp ứng được yêu cầu phát triển.

- Nâng cao hiệu quả trong quản lý điều hành của chính quyền các cấp; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan nhằm khắc phục sự chồng chéo trong thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, đồng thời tăng cường công tác phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong thực thi nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước.

7. Giải pháp về tăng cường hợp tác và phát triển thị trường

- Mở rộng hợp tác về phát triển công nghiệp, đào tạo, y tế, du lịch, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ và cung cấp lao động giữa các địa phương trong vùng để phát huy tối đa và có hiệu quả các tiềm năng của vùng.

- Tăng cường hợp tác giữa các địa phương trong vùng về lĩnh vực xúc tiến đầu tư, xây dựng vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường tiêu

thụ sản phẩm; sử dụng chung kết cấu hạ tầng vùng về công nghiệp, xử lý chất thải rắn, cấp nước, chợ đầu mối...; phối hợp tuyên truyền và quảng bá du lịch, hình thành các tour du lịch; khai thác, sử dụng và bảo vệ bền vững tài nguyên nước, bảo vệ môi trường.

- Phát huy thế mạnh đặc biệt của vùng đồng bằng sông Hồng là có Thủ đô Hà Nội, một đầu mối giao thương đường bộ, đường sắt, đường hàng không chủ yếu trong nước và quốc tế để mở rộng hợp tác liên vùng, trước hết là với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các tỉnh Bắc Trung Bộ trong phát triển và sử dụng chung kết cấu hạ tầng, giao lưu thương mại, văn hóa, nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực, phát triển du lịch và hợp tác quốc tế.

Điều 2. Tổ chức, giám sát thực hiện Quy hoạch

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, lĩnh vực trong Vùng; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong Vùng.

2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong vùng có trách nhiệm

- Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch, tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, tuyên truyền, quảng bá nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế tham gia thực hiện Quy hoạch;

- Chủ trì theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch vùng, Quy hoạch của các Bộ, ngành và các địa phương trong vùng; giám sát thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm có quy mô, tính chất vùng.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế phối hợp, chính sách liên kết, điều phối giữa các địa phương trong vùng và với các vùng khác. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kêu gọi đầu tư đối với các dự án ưu tiên trọng điểm của Vùng.

3. Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm

- Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm lập điều chỉnh, trình phê duyệt các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn vùng phù hợp với những mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

- Nghiên cứu, xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm thực hiện thắng lợi những mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra trong Quy hoạch.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc triển khai và giám sát thực hiện quy hoạch, giám sát thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm có

quy mô, tính chất vùng theo thứ tự ưu tiên thuộc lĩnh vực quản lý nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng.

- Các Bộ ngành và địa phương trong vùng xây dựng kế hoạch ngân sách và các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động vốn đầu tư thực hiện quy hoạch. Trước hết, lồng ghép, bổ sung quy hoạch này vào việc triển khai kế hoạch hàng năm và các thời kỳ tiếp theo của ngành và địa phương.

Các nhiệm vụ cụ thể đối với các Bộ, ngành như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải: Chỉ đạo đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình giao thông quan trọng trên địa bàn vùng được nêu trong Quyết định này; đề xuất cơ chế huy động vốn cho các dự án phát triển giao thông vận tải quy mô lớn trên địa bàn vùng.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hoàn thành xây dựng và tổ chức triển khai quy hoạch thủy lợi, các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản chủ yếu trên địa bàn vùng. Đề xuất cơ chế, chính sách và hỗ trợ các địa phương trong vùng xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Hướng dẫn, tạo cơ chế phù hợp cho một số trường đại học và các cơ sở đào tạo trong việc hiện đại hóa cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ giảng viên và chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nhằm đưa Vùng đồng bằng sông Hồng thành vùng trọng điểm về giáo dục - đào tạo chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế.

d) Bộ Công Thương: Chỉ đạo triển khai xây dựng đúng tiến độ các dự án về nguồn và lưới điện trên địa bàn vùng theo đúng Tổng sơ đồ phát triển Điện lực 7. Chỉ đạo, phối hợp với các địa phương liên quan trong việc xây dựng mạng lưới chợ đầu mối, các trung tâm thương mại quy mô vùng.

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chỉ đạo, phối hợp trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; chỉ đạo, phối hợp trong bảo vệ và sử dụng nguồn nước hợp lý tại các địa phương trong Vùng; chỉ đạo, phối hợp với các địa phương trong việc bảo vệ các Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

g) Bộ Xây dựng: Chủ trì, phối hợp lập quy hoạch xây dựng vùng; kiểm tra, giám sát xây dựng các khu xử lý chất thải nguy hại, nghĩa trang, hệ thống cấp nước quy mô vùng; phối hợp với các địa phương trong việc xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, từng bước giải quyết dứt điểm tình trạng ngập úng tại các đô thị.

h) Bộ Khoa học và Công nghệ: Chỉ đạo, phối hợp trong việc xây dựng, nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ tại các viện, trường, trung tâm kỹ thuật và ứng dụng công nghệ trên địa bàn Vùng; phối hợp xây dựng các khu công nghệ cao trên địa bàn Vùng.

i) Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Chỉ đạo, phối hợp với các địa phương liên quan trong việc xây dựng hệ thống trung tâm đào tạo nghề, đặc biệt là các trung tâm đào tạo trình độ cao với quy mô vùng.

k) Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch: Chủ trì, phối hợp lập quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, thể thao vùng Đồng bằng sông Hồng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để tạo cơ sở pháp lý phát triển du lịch, quản lý tốt hơn các kế hoạch phát triển sản phẩm du lịch, xây dựng các khu, điểm du lịch quốc gia đến năm 2020 nhằm đảm bảo liên kết tour, tuyến trong vùng với các vùng khác.

l) Bộ Y tế: Chỉ đạo thực hiện chương trình phát triển hệ thống cơ sở y tế dự phòng đồng bộ và phát triển các trường y, dược trọng điểm trong vùng.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong Vùng

- Chủ động rà soát điều chỉnh, bổ sung và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đến năm 2020 phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ được phê duyệt tại Quyết định này.

- Phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU
ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2013
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
I	Hạ tầng giao thông
1	Đường bộ
	<ul style="list-style-type: none"> - Đường cao tốc: + Hà Nội - Hải Phòng; + Hà Nội - Lào Cai; + Hà Nội - Lạng Sơn; + Hà Nội - Thái Nguyên; + Hòa Lạc - Hòa Bình; + Nội Bài - Hạ Long; + Hải Phòng - Hạ Long; + Hạ Long - Móng Cái; + Ninh Bình - Hải Phòng; + Ninh Bình - Thanh Hóa; - Đường kết nối 3 tỉnh Thái Bình - Nam Định - Hà Nam; - Hệ thống đường vành đai 3 (Hà Nội); vành đai 4 (Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên) và vành đai 5 (Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương). - Đầu tư, nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 1A lên 4 làn xe. - Xây dựng tuyến đường ven biển gắn với đê biển (Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình). - Xây dựng các trục hướng tâm Hà Nội: Quốc lộ 2, Quốc lộ 3, Quốc lộ 5, Quốc lộ 6, Quốc lộ 18, Quốc lộ 32.
2	Hàng không
	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Cảng hàng không Quốc tế nhà ga T2 Nội Bài; - Xây dựng Sân bay Cát Bi.
3	Cảng biển: Xây dựng cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng
4	Đường thủy nội địa: Nâng cấp và xây dựng mới một số cảng đầu mối, bến hàng hóa và hành khách

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
5	<p>Đường sắt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, hiện đại hóa tuyến đường sắt Bắc - Nam đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc gia cấp I; - Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng tốc độ cao; - Cải tạo, nâng cấp đường sắt đô thị Hà Nội; đường sắt Hải Phòng - Lạch Huyện
II	Hạ tầng cung cấp điện
	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành xây dựng các nhà máy điện có công suất từ 1.000 MW trở lên theo Tổng sơ đồ Phát triển Điện lực 7. - Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, khai thác, vận hành hệ thống lưới điện quốc gia; - Phát triển hệ thống lưới điện thông minh tại các đô thị lớn của Vùng (Hà Nội, Hải Phòng).
III	Hạ tầng thủy lợi
	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục triển khai chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê sông có tính tới biến đổi khí hậu đảm bảo chủ động phòng, chống lụt, bão, nước biển dâng; Kết hợp hệ thống đê với đường giao thông. - Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống thủy lợi trọng điểm Bắc Hưng Hải, sông Nhuệ, Bắc Nam Hà, Bắc sông Đuống; hiện đại hóa các công trình thủy lợi đầu mối, kênh mương, thiết bị vận hành nâng cao năng lực phục vụ. - Chương trình nâng cấp các hồ, đập chứa nước.
IV	Các lĩnh vực khác
	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Khu công nghệ thông tin trọng điểm Quốc gia. - Chương trình phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và các ngành công nghiệp hỗ trợ (Xây dựng khu công nghiệp phụ trợ Hải Phòng, Hà Nam; Xây dựng nhà máy sản xuất thép liên hợp, thép chất lượng cao, thép chuyên dụng cung cấp cho công nghiệp cơ khí chế tạo và công nghiệp phụ trợ ở Hải Phòng, Quảng Ninh). - Xây dựng trung tâm Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi cấp quốc gia. - Xây dựng 02 khu xử lý chất thải rắn (Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội quy mô 140 - 160 ha và Sơn Dương, Hoàn Bồ, Quảng Ninh quy mô 100ha). - Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các đô thị.

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình cấp nước cho thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Dương, Hà Nội - Chí Linh - Phủ Lại và khu vực ven biển. - Xây dựng Nhà máy nước mặt sông Đà giai đoạn II đạt 600.000m³/ngđ. - Chương trình thoát nước thải và xử lý nước thải cho các đô thị. - Chương trình tiêu, thoát nước phòng chống ngập úng cho các đô thị. - Chương trình phát triển logistics. - Phát triển mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp theo quy hoạch và xây dựng một số trường đại học chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế. Di dời một số trường đại học, cao đẳng từ nội thành thành phố Hà Nội đến các khu theo quy hoạch và về các đô thị vệ tinh, các tỉnh trong vùng Thủ đô. - Chương trình phát triển hệ thống cơ sở y tế dự phòng đồng bộ; nâng cấp hệ thống bệnh viện, y học cổ truyền và phát triển các trường y, dược trọng điểm (Đại học Y Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội). - Xây dựng một số công trình văn hóa, thể thao quy mô lớn, hiện đại tại Hà Nội và một số thành phố lớn của Vùng. - Chương trình Chính phủ điện tử tại các tỉnh, thành phố trong Vùng. - Hoàn thành việc xây dựng các khu du lịch trọng điểm của Vùng. - Chương trình xây dựng nhà ở xã hội ở Hà Nội và các đô thị lớn trong Vùng

Ghi chú: Về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng và tổng mức đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư cho từng thời kỳ.